

G11 – UNIT 3 – VOCABULARY CHECKING (1)

Type the English words/phrases of the following items:

1. món quà (n)
2. ăn mừng, tổ chức mừng (v)
3. đồ ăn uống nhẹ (n)
4. sum họp, tụ họp (v)
5. sự trang trí (n)
6. thổi tắt (nến) (v.p)
7. lễ kỷ niệm (n)
8. đề cập, nhắc đến (v)
9. cặp, đôi (n)
10. vỗ tay (v)
11. chủ nhà, chủ tiệc (n)
12. phục vụ (v)
13. lớp kem phủ bánh (n)
14. đánh dấu bước ngoặt (vp)
15. khách mời (n)
16. tổ chức, sắp xếp (v)
17. nến, đèn cầy (n)
18. thiệp (n)
19. nói đùa (v)
20. sự bừa bộn, mớ hỗn độn (n)